TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH C**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 112/2024/HNGĐ-ST Ngày: 13 – 12 – 2024 V/v "Tranh chấp xin ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Cao Thị Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Ngọc Dung.

Ông Đào Văn Tươi.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ân Tình là Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh C.

Ngày 13 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2024/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyễn đơn*: Bà Lê Thị L, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện N, tỉnh C.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Minh S, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện N, tỉnh C.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 9 năm 2024, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày: Bà và ông Nguyễn Minh S tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn với nhau tại Uỷ ban nhân dân xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh C vào năm 2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc tuy nhiên nhiều năm gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm, tính tình không còn phù hợp. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Minh S.

Về con chung: Bà và ông S có 03 người con chung tên Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 18/3/2010; Nguyễn Nhựt H, sinh ngày 24/5/2012 và Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 20/9/2021. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi Nguyễn Quỳnh N, đối với Nguyễn Ngọc D và Nguyễn Nhựt H có nguyện vọng theo ai thì người đó nuôi, người không nuôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại Đơn vắng mặt ngày 08 tháng 11 năm 2024 bị đơn ông Nguyễn Minh S trình bày: Ông và bà L chung sống với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn. Ông và bà L sống không hạnh phúc nên ông đồng ý ly hôn với bà Lê Thị L. Về con chung: Ông yêu cầu giải quyết theo quy định. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết. Do bận công việc gia đình nên ông S yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên toà, bà L có mặt, bà vẫn bảo lưu quan điểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị L khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Minh S địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện N, tỉnh C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Ông Nguyễn Minh S có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt ông S tại phiên tòa.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê Thị L và ông Nguyễn Minh S được tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh C theo Giấy chứng nhận kết hôn số 126 ngày 10/5/2013, do đó hôn nhân giữa bà L và ông S là hợp pháp. Bà L trình bày trong cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyê

n nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp nên bà yêu cầu ly hôn với ông S. Ông S xác định vợ chồng sống không không còn tình cảm với nhau nữa nên đồng ý ly hôn với bà L. Mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa bà L và ông S là thực tế có xảy ra. Mặt khác, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến ngày xét xử bà L và ông S vẫn không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng lại với nhau. Xét thấy, hôn nhân của bà L và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị L đối với ông Nguyễn Minh S theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà L và ông S có 03 người con chung tên Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 18/3/2010; Nguyễn Nhựt H, sinh ngày 24/5/2012 và Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 20/9/2021. Sau khi ly hôn, bà L yêu cầu được nuôi cháu Quỳnh N, còn cháu Ngọc D và Nhựt H có nguyện vọng sống với ai người đó nuôi, không đặt ra việc cấp dưỡng. Ông S yêu cầu giải quyết theo quy định. Xét thấy, cháu Quỳnh N còn nhỏ, hiện đang sống cùng bà L và tại đơn nguyện vọng đề ngày 08/11/2024 (bà L và ông S cùng ký tên) thì cháu Ngọc D và Nhựt H có nguyện vọng được sống cùng ông S. Do đó, để không làm xáo trộn cuộc sống cũng như để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường về mọi mặt của những người con chung nên cần giao cháu Nguyễn Quỳnh N cho bà L nuôi dưỡng, giao Nguyễn Ngọc D và Nguyễn Nhựt H cho ông S nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà L, ông S không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom, chăm sóc con theo luật định.

[4] Về tài sản chung; nợ thu; nợ trả: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Lê Thị L phải nộp 300.000 đồng. Bà L đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015143 ngày 08 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được chuyển thu.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị L, bà Lê Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Minh S.

Về con chung: Giao người con chung tên Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 20/9/2021 cho bà Lê Thị L nuôi dưỡng; giao Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 18/3/2010

và Nguyễn Nhựt H, sinh ngày 24/5/2012 cho ông Nguyễn Minh S nuôi dưỡng. Phần cấp dưỡng nuôi con đương sự không yêu cầu đặt ra xem xét.

Bà L, ông S không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc và giáo dục con không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng quyền thăm con để gây ảnh hưởng đến việc nuôi con của nhau.

Về tài sản chung; nợ thu; nợ trả: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Lê Thị L phải nộp 300.000 đồng. Bà L đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015143 ngày 08 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- TAND tỉnh C;
- UBND xã K;
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thị Dung